

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2009

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	ĐVT	Số đầu năm	Số cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	Đồng	89.519.359.160	93.468.825.171
1	Tiền và các khoản tương đương tiền		20.061.870.307	19.634.745.006
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	24.000.000.000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn		40.013.048.470	24.951.625.129
4	Hàng tồn kho		24.404.041.699	21.974.113.526
5	Tài sản ngắn hạn khác		5.040.398.684	2.908.341.510
II.	Tài sản dài hạn	Đồng	78.290.958.856	104.105.333.453
1	Các khoản phải thu dài hạn			
2	Tài sản cố định		74.387.052.928	97.223.082.858
	- Tài sản cố định hữu hình		51.988.472.783	89.066.290.325
	- Tài sản cố định vô hình		1.900.370.683	1.637.865.040
	- Tài sản cố định thuê tài chính			
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		20.498.209.462	6.518.927.493
3	Bất động sản đầu tư			
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1.098.090.588	1.321.038.434
5	Tài sản dài hạn khác		2.805.815.340	5.561.212.161
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	Đồng	167.810.318.016	197.574.158.624
IV	Nợ phải trả	Đồng	93.392.274.841	67.999.430.397
1	Nợ ngắn hạn		49.305.396.213	44.052.554.141
2	Nợ dài hạn		44.086.878.628	23.946.876.256
V	Vốn chủ sở hữu	Đồng	67.335.590.762	120.383.959.945
1	Vốn chủ sở hữu		66.336.660.634	118.999.779.932
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		41.355.600.000	85.000.000.000
	- Thặng dư vốn cổ phần		13.910.464.220	21.378.566.720
	- Cổ phiếu quỹ		(2.425.234.557)	(2.425.234.557)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
	- Quỹ đầu tư phát triển		6.386.034.132	7.557.182.511
	- Quỹ dự phòng tài chính		827.870.245	1.189.480.731
	- Quỹ khác của chủ sở hữu		-	-
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.281.926.594	6.299.784.527
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		-	-
2	Nguồn kinh phí và các quỹ khác		998.930.128	1.384.180.013
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi		998.930.128	1.384.180.013
	- Nguồn kinh phí			
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
VI	Lợi ích của cổ đông thiểu số		7.082.452.413	9.190.768.281
VII	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	Đồng	167.810.318.016	197.574.158.624

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ báo cáo	Lũy kế đến cuối quý này
1	Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	Đồng	46.727.129.066	151.101.117.829
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		46.727.129.066	151.101.117.829
4	Giá vốn hàng bán		31.822.797.794	106.343.931.064
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.904.331.272	44.757.186.765
6	Doanh thu hoạt động tài chính		875.687.085	1.360.718.509
7	Chi phí tài chính		1.170.254.081	4.980.356.891
8	Chi phí bán hàng		4.940.807.876	13.220.131.283
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp		4.697.540.644	15.580.861.992
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh		4.971.415.756	12.336.555.108
11	Thu nhập khác		59.594.627	392.669.638
12	Chi phí khác		54.324.260	577.359.066
13	Lợi nhuận khác		5.270.367	(184.689.428)
14	Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		147.000.000	254.447.846
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.123.686.123	12.406.313.526
16	Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.004.353.523	1.900.284.538
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4.119.332.600	10.506.028.988
	<i>Lợi ích của cổ đông thiểu số</i>		<i>271.761.260</i>	<i>1.744.369.043</i>
	<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ</i>		<i>3.847.571.340</i>	<i>8.761.659.945</i>
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		493	1.258
19	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		-	-

Đà Lạt, ngày 17 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu

Kế Toán trưởng

Tổng Giám Đốc